

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2023/DS-ST

Ngày: 05-4-2023

*“V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Mai Thị Nhắc
- Ông Phạm Văn Nam

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lanh – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2023/TLST – DS, ngày 01/02/2023, về: “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2023/QĐXX – ST, ngày 28/3/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đặng Thị T, sinh năm 1986. Địa chỉ cư trú: ấp P, xã C, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Bùi Quang C, sinh năm 1983. Địa chỉ cư trú: ấp P, xã C, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1952 và anh Phạm Văn P, sinh năm 1987. Cùng địa chỉ cư trú: ấp N, xã C, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị E: Anh Phạm Văn P, sinh năm 1987. Địa chỉ cư trú: ấp N, xã C, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Bùi Quang C, sinh năm 1983. Địa chỉ cư trú: ấp P, xã C, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Anh Bùi Quang C, anh Phạm Văn P có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/12/2022 của nguyên đơn chị Đặng Thị T, lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) là anh Bùi Quang C có nội dung:

Chị Đặng Thị T yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị E và anh Phạm Văn P có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ thức ăn chăn nuôi heo còn thiếu là 316.285.000 đồng, không yêu cầu tính lãi chậm trả đến thời điểm xét xử.

Lý do yêu cầu: Từ khoảng năm 2016, chị T có hợp đồng bằng lời nói bán thức ăn chăn nuôi heo cho bà E, anh P để chăn nuôi. Thỏa thuận thanh toán tiền cho từng lần bán heo, có lập sổ theo dõi mua bán. Mỗi lần bán heo, bà E, anh P không trả hết cho bà Thoa toàn bộ mà trả một nửa. Do muốn giữ mối mua bán nên chị T tiếp tục bán thức ăn chăn nuôi cho bà E, anh P. Đến năm 2018, bà E, anh P nợ 378.538.000 đồng. Chị T có bớt số tiền lẻ là 538.000 đồng. Cùng thời điểm mua thức ăn chăn nuôi, bà E, anh P có nhờ chị T mua giúp 01 con heo nái với giá là 7.340.000 đồng, đến nay chưa trả. Tổng số tiền mua thức ăn chăn nuôi và tiền heo nái là 385.340.000 đồng. Từ ngày 16/5/2018 đến ngày 30/10/2022, bà E, anh P trả được 69.055.000 đồng. Còn nợ lại 316.285.000 đồng, cứ hứa hẹn nhưng không trả. Nay chị T yêu cầu bà Nguyễn Thị E và anh Phạm Văn P có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ thức ăn chăn nuôi heo còn thiếu là 316.285.000 đồng.

* Bị đơn là anh Phạm Văn P (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị E) trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa:

Khoảng thời gian khoảng giữa đến cuối năm 2018, anh có trực tiếp hợp đồng mua thức ăn chăn nuôi của chị T, đến năm 2019 thì chấm dứt do quá trình nuôi heo bị thua lỗ. Lúc đầu chị T có hứa tiếp tục bao thức ăn cho heo nhưng được vài tháng thì tự cắt, bảo anh tự lo. Anh phải “bán tháo, bán đỡ” heo để trả tiền và còn nợ lại số tiền 316.285.000 đồng. Do hiện nay hoàn cảnh kinh tế khó khăn, không có tiền trả nên còn nợ lại. Nay anh đồng ý trả cho chị T số tiền mà chị T yêu cầu là 316.285.000 đồng. Đối với trách nhiệm liên đới cùng trả của bà E là mẹ của anh, anh không đồng ý về việc mua bán thức ăn chăn nuôi chỉ riêng cá nhân anh, không liên quan đến bà E. Anh xin trả dần mỗi tháng 300.000 đồng do hiện nay hoàn cảnh kinh tế của anh khó khăn, anh thì bị bệnh tật hàng tháng nhận trợ cấp xã hội 540.000 đồng, còn mẹ thì già yếu. Việc chăn nuôi heo là để làm kinh tế lo cho cuộc sống của anh và mẹ của anh.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng về thẩm quyền thụ lý vụ án; ra thông báo thụ lý vụ án và gửi cho Viện kiểm sát đúng quy định; quá trình thu thập chứng cứ đúng quy định; kiểm tra chứng cứ và hòa giải đúng quy định; thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định; nội dung quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như

những người tham gia tố tụng nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của chị Đặng Thị T buộc anh Phạm Văn P và bà Nguyễn Thị E liên đới trả số tiền mua bán tài sản còn thiếu 316.285.000 đồng. Chị Đặng Thị T không yêu cầu tính lãi chậm trả đến thời điểm xét xử nên đề nghị ghi nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Nghe vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và nội dung giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của chị Đặng Thị T, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”; Trong đó xác định chị Đặng Thị T là nguyên đơn; Anh Phạm Văn P và bà Nguyễn Thị E là bị đơn; Anh Bùi Quang C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

1. Về số tiền mua bán tài sản 316.285.000 đồng mà chị Đặng Thị T yêu cầu, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh P thừa nhận có mua thức ăn chăn nuôi và có thiếu chị Đặng Thị T số tiền là 316.285.000 đồng. Quá trình thực hiện 02 bên có làm sổ theo dõi và có lập “*Biên bản xác nhận công nợ*” ngày 31/10/2022 (đúng là cuốn sổ và biên bản chị T nộp cho Tòa án). Do đó, đối với số tiền còn thiếu mà chị T yêu cầu, chị T không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Như vậy, số tiền chị T yêu cầu được chấp nhận là: 316.285.000 đồng.

Chị T không yêu cầu tiền lãi chậm trả đến thời điểm xét xử, không xem xét.

2. Về yêu cầu của chị T đối với trách nhiệm liên đới giữa anh P và bà E đối với khoản tiền trên, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ sổ ghi chép việc mua bán thức ăn chăn nuôi do chị T cung cấp thể hiện có bà E trực tiếp tham gia (có ký tên), anh P cũng thừa nhận bà E có ký tên. Căn cứ “*Biên bản xác nhận công nợ*” ngày 31/10/2022, bà E cũng chứng kiến việc lập biên bản, biết được nội dung và số tiền còn thiếu, đồng ý lẫn tay vào biên bản với tư cách bên mua (do mắt mới mổ không thấy rõ nên không ký tên) cùng anh P, anh P cũng thừa nhận nội dung này. Anh P cũng trình bày, việc chăn nuôi heo là để làm kinh tế lo cho cuộc sống của anh và mẹ; quá trình thiếu tiền của chị T, mẹ anh cũng đã nấu rượu để giao cho chị T trừ dần tiền thiếu. Do đó, đủ căn cứ xác định trách nhiệm liên

đổi giữa anh P và bà E đối với số tiền còn thiếu theo quy định tại Điều 288 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Từ những nhận định nêu trên, đủ căn cứ xác định: Anh P và bà E có thiếu chị T số tiền 316.285.000 đồng, nay chị T yêu cầu anh P và bà E liên đới trả số tiền này là có căn cứ và hợp pháp, được chấp nhận theo quy định tại Điều 288, 351, 430, 440 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về việc anh P xin trả dần số tiền còn thiếu mỗi tháng 300.000 đồng: Phía chị T không đồng ý. Thấy rằng, yêu cầu trả dần là nội dung liên quan đến thời gian và cách thức thi hành, thuộc giai đoạn thi thành án. Trong quá trình tố tụng, các bên không thống nhất, không thỏa thuận được nên không có cơ sở để Tòa ghi nhận. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền còn thiếu, còn về thời gian và phương thức trả tiền sẽ được xem xét, giải quyết trong quá trình thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Các đương sự không có yêu cầu khác nên không xem xét, giải quyết.

Anh P, bà E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền có nghĩa vụ phải trả. Tuy nhiên, được xét miễn do anh P là người khuyết tật; bà E là người cao tuổi và là thân nhân gia đình liệt sĩ, có đơn xin miễn án phí theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[3]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 288, 351, 430, 440 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị T đối với anh Phạm Văn P, bà Nguyễn Thị E.

Cụ thể tuyên:

1. Buộc anh Phạm Văn P và bà Nguyễn Thị E có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Đặng Thị T tổng số tiền mua bán tài sản còn thiếu là: 316.285.000 đồng (Ba trăm mười sáu triệu hai trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

Các đương sự không có yêu cầu khác nên không xem xét, giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 15.814.000 đồng (Mười lăm triệu tám trăm mười bốn ngàn đồng), anh Phạm Văn P và bà Nguyễn Thị E liên đới chịu. Tuy nhiên được miễn theo quy định.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí 7.910.000 đồng (Bảy triệu chín trăm mười ngàn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001143 ngày 31/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mô Cày Nam cho chị Đặng Thị T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mô Cày Nam;
- THA huyện Mô Cày Nam;
- Dương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Đỗ Thúy Hằng